

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: 2381/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: 2381 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Phân theo đơn vị hành chính

Xã Y Tịch
28,65
2,58
0,72
1,65
-
-
23,66
-
0,03
-
-
-
132,31
1,37
-
125,34
5,6
-
-
-
-
-

(Kèm theo Quyết định số: 2381/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

[illegible]

2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,75	2,02	0,83	-	0	-	0,5	0,01	0,22	0,01	0,01	-	0	0,03	0,4	0	-	0,51	-	0,71
2.8.1	Đất giao thông	DGT	4,14	2	0,05	-	-	-	0,5	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	-	0,71
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	0,74	-	0,02	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	0,5	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,77	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,1	0,02	0,01	-	0	-	-	0,01	-	0,01	0,01	-	0	0,01	0,02	0	-	0,01	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,2	-	-	-	-	1,22

[illegible]

[illegible]